

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.256.738.779.936	4.860.126.917.754
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	541.070.027.609	303.637.987.038
111	1. Tiền		241.070.027.609	262.809.987.038
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	40.828.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.462.500.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	VI.2	1.462.500.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.471.506.071.756	2.795.353.564.990
131	1. Phải thu của khách hàng	VI.3	1.815.985.704.227	2.251.180.047.609
132	2. Trả trước cho người bán	VI.4	582.078.455.537	495.692.204.753
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.5	185.223.665.777	155.056.513.842
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	VI.6	(111.781.753.785)	(106.575.201.214)
140	IV. Hàng tồn kho	VI.7	1.989.437.667.288	1.504.516.745.503
141	1. Hàng tồn kho		1.992.808.546.288	1.504.516.745.503
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.370.879.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		253.262.513.283	256.618.620.223
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.8	4.801.924.519	2.393.179.468
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		109.617.293.755	114.500.188.867
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		576.092.189	123.166.008
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.9	138.267.202.820	139.602.085.880
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.588.245.472.157	1.434.986.642.899
220	II. Tài sản cố định		989.605.981.157	1.016.640.255.211
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.10	757.739.188.283	802.232.669.608
222	- Nguyên giá		1.263.215.426.154	1.249.741.308.280
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(505.476.237.871)	(447.508.638.672)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.11	160.742.124.402	141.146.772.606
228	- Nguyên giá		171.914.916.077	150.494.625.157
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.172.791.675)	(9.347.852.551)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.12	71.124.668.472	73.260.812.997
240	III. Bất động sản đầu tư		236.704.389.555	-
241	- Nguyên giá		236.704.389.555	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		320.179.664.336	395.724.655.725
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.13	245.009.167.519	300.126.092.360
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.14	94.930.400.000	134.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	VI.15	(19.759.903.183)	(39.331.836.635)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
260	V. Tài sản dài hạn khác		41.755.437.109	22.621.731.963
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.16	32.155.838.418	13.887.434.437
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.891.398.691	7.150.297.526
268	3. Tài sản dài hạn khác		3.708.200.000	1.584.000.000
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.844.984.252.093	6.295.113.560.653
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.039.726.371.618	3.780.516.681.399
310	I. Nợ ngắn hạn		3.993.824.029.939	3.718.774.384.862
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.17	2.907.611.673.827	2.329.166.844.110
312	2. Phải trả cho người bán	VI.18	673.363.101.486	1.130.269.398.234
313	3. Người mua trả tiền trước	VI.19	279.363.290.868	24.233.558.931
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.20	48.277.784.665	52.689.308.592
315	5. Phải trả người lao động		34.412.944.934	44.644.502.708
316	6. Chi phí phải trả	VI.21	25.805.442.514	41.357.377.442
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.22	9.599.309.015	83.803.712.421
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		15.390.482.630	12.609.682.424
330	II. Nợ dài hạn		45.902.341.679	61.742.296.537
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.23	25.882.558.753	36.255.963.361
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	2.839.213.002
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		20.019.782.926	22.647.120.174
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.238.715.066.949	2.090.443.314.074
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.24	2.238.715.066.949	2.090.443.314.074
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		791.976.690.000	659.980.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		590.782.049.000	706.724.070.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	(30.325.837.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		413.653.435	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		84.221.102.650	60.800.844.448
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		86.993.505.986	58.293.665.344
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(1.017.985.453)	(1.017.985.453)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		685.346.051.331	635.987.826.735
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		566.542.813.526	424.153.565.180
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.844.984.252.093	6.295.113.560.653

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	5.786.618,54	4.787.846,00
Euro	EUR	13.463,05	3.760,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế 9 tháng	
			Năm 2012 VND	Năm 2011 VND	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	2.117.882.463.872	2.056.318.795.001	5.709.779.597.986	5.878.377.199.686
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.2	17.892.047.214	9.852.347.821	41.330.378.538	22.103.949.967
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.3	2.099.990.416.658	2.046.466.447.180	5.668.449.219.448	5.856.273.249.719
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.4	1.833.193.252.183	1.716.946.163.735	4.830.863.129.586	4.923.643.208.422
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		266.797.164.475	329.520.283.445	837.586.089.862	932.630.041.297
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.5	79.523.959.764	15.560.134.388	111.307.516.699	131.029.695.639
22	7. Chi phí tài chính	VII.6	139.075.767.238	73.163.425.515	289.395.513.966	251.535.460.549
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		60.484.883.539	64.477.147.762	202.962.005.268	189.285.567.276
24	8. Chi phí bán hàng	VII.7	102.771.330.165	105.250.065.834	313.819.623.877	301.365.615.159
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	23.713.712.686	60.169.529.126	76.669.629.276	132.775.353.751
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.760.314.150	106.497.397.358	269.008.839.442	377.983.307.477
32	11. Thu nhập khác	VII.9	1.943.082.365	42.926.274.186	14.823.790.483	51.122.842.398
40	12. Chi phí khác	VII.10	2.476.224.279	31.829.668.067	17.742.549.819	44.460.904.082
	13. Lợi nhuận khác		(533.141.914)	11.096.606.119	(2.918.759.336)	6.661.938.316
45	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		34.308.920.343	32.998.236.266	57.753.576.040	66.961.567.843
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		114.536.092.579	150.592.239.743	323.843.656.146	451.606.813.636
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		10.593.453.786	13.457.685.398	27.907.125.452	46.735.288.842
52	17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		151.549.475	1.058.730.183	4.429.479.941	1.995.105.897
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		104.094.188.268	138.193.284.528	300.366.010.635	406.866.630.691
	Trong đó:					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		8.173.993.316	23.416.661.836	21.167.108.027	57.075.642.079
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		95.920.194.952	114.776.622.692	279.198.902.608	349.790.988.612
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.24	1.396	1.739	4.173	5.300

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc


 DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	323.843.656.146	451.606.813.636
	2. Điều chỉnh các khoản	244.676.398.528	288.559.760.978
02	- Khấu hao TSCĐ	72.566.321.897	79.381.396.272
03	- Các khoản dự phòng	(10.994.501.881)	91.499.022.908
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(539.571.041)	(6.076.987.635)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(19.317.855.715)	(65.529.237.843)
06	- Chi phí lãi vay	202.962.005.268	189.285.567.276
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	568.520.054.674	740.166.574.614
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	328.920.157.603	(618.117.548.843)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(484.920.921.785)	(128.427.723.805)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(317.038.703.858)	670.001.194.757
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(20.677.149.032)	5.301.646.325
13	- Tiền lãi vay đã trả	(207.980.154.557)	(191.856.525.948)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.075.959.742)	(14.757.960.058)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	58.656.268.896	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.938.210.234)	(14.253.053.506)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(90.534.618.035)	448.056.603.536
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(75.708.033.568)	(28.281.076.672)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	154.077.272	30.881.800.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(106.813.130.000)	(286.151.954.009)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	104.797.630.000	169.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(80.000.000.000)	(32.690.400.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	69.312.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19.855.551.224	12.551.561.268
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(68.401.905.072)	(134.690.069.413)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	46.379.776.000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	-	(1.703.170.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.739.786.983.749	4.986.081.643.080
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.171.715.558.640)	(4.916.253.426.588)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(218.082.637.431)	(119.964.014.694)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	396.368.563.678	(51.838.968.202)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	237.432.040.571	261.527.565.921
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	303.637.987.038	206.930.674.738
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	(1.446.502.647)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	541.070.027.609	467.011.738.012

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 05 tháng 10 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 44 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang

Vốn điều lệ: 791.976.870.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng hải sản xuất khẩu;
- Chế biến hải sản xuất khẩu;
- Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh kho lạnh;
- Kinh doanh địa ốc.

3. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 06 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 08 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Châu Âu	Lô 69 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	80%	80%
Công ty TNHH Châu Á	Lô 38-39 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH An Lạc	Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	197 đường 14/9, phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Lô III-5, khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	70%	70%
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1234 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	51,08%	51,08%

Công ty TNHH M&T Seafood's Corp	Hoa Kỳ	100%	100%
Công ty CP Địa ốc An Lạc	765 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	55%	55%

4. Công ty liên kết

Tổng số các Công ty liên kết: 05 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 01 công ty

Danh sách các Công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
Công ty liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty CP Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	44%	44%
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Lô 46 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	48%	48%
Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	29,28%	29,28%

Công ty liên doanh

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Lô 44- KCN Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	73%	50%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát, được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài

chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10	Năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	Năm
- Tài sản cố định vô hình	03	Năm

5.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

5.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu – khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	21.905.608.414	9.661.940.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	219.164.419.195	253.148.046.868
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	300.000.000.000	40.828.000.000
Cộng	541.070.027.609	303.637.987.038

2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Mua 103.590 cổ phiếu Công ty CP Thực phẩm Sao ta (FMC)	1.462.500.000	-
Cộng	1.462.500.000	-

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Khách hàng trong nước	248.077.236.705	692.609.863.658
Khách hàng nước ngoài	1.567.908.467.522	1.558.570.183.956
Cộng	1.815.985.704.227	2.251.180.047.609

Khách hàng nước ngoài

USD	69.177.886	74.812.315
EUR	8.037	14.037

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhà cung cấp trong nước	375.363.382.181	477.047.047.451
Nhà cung cấp nước ngoài	206.715.073.356	18.645.157.302
Cộng	582.078.455.537	495.692.204.753

Nhà cung cấp nước ngoài

USD	9.909.623	890.701
EUR	-	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khoản đầu tư thức ăn nuôi cá	48.613.259.420	82.639.315.670
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10.200.000.000	10.200.000.000
Phải thu Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	20.000.000.000	-
Phải thu Công ty CP XNK Lâm thủy sản Bến Tre	12.990.000.000	30.490.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Lợi	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH An Lạc - Vĩnh Long khoản chi hộ về chi phí thành lập (tiền bồi hoàn đất, thuế môn bài, làm dấu)	5.328.482.725	5.328.482.725
Phải thu Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	257.600.000	1.500.000.000
Chi phí thành lập Cty M&T Seafood tại Mỹ	-	3.755.038.898
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	2.009.033.333
Tiền hỗ trợ lãi suất 2009 tại Ngân hàng Phát triển CN An Giang	-	1.317.913.384
Phải thu cá nhân các khoản cho mượn, ứng trước, trả dư	57.988.881.089	2.878.227.264
Phải thu Công ty CP TẮTS Hùng Vương - Tây Nam	-	997.800.000
Phải thu Công ty TNHH SX TM & XD Phương Tường tiền thế chấp xe	900.000.000	900.000.000
Phải thu Công Ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây khoản chi hộ tiền lãi vay ngân hàng	394.257.214	394.257.214
Phải thu khác	18.551.185.329	2.646.445.354
Cộng	185.223.665.777	155.056.513.842

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	89.224.433.131	89.271.672.537
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	22.557.320.654	17.303.528.677
Cộng	111.781.753.785	106.575.201.214

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	57.932.179.523	4.697.500.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	19.285.816.424	37.888.115.527
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.499.024.258	5.019.499.602
Chi phí SXKD dở dang	742.063.552.018	382.422.192.679
Thành phẩm tồn kho	1.108.278.772.559	905.368.617.118
Hàng hóa tồn kho	61.703.044.837	156.478.087.554
Hàng gửi đi bán	1.046.156.669	12.642.733.023
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.370.879.000)	-
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.989.437.667.288	1.504.516.745.503

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	765.131.743	718.531.991
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.937.257.481	666.664.593
Chi phí thuê cư xá cho CB CNV	146.610.000	-
Chi phí thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	81.677.962	-
Chi phí bảo hiểm	704.990.498	305.904.466
Chi phí khám sức khỏe định kỳ của CNV	42.676.625	73.594.000
Chi phí khác	123.580.210	628.484.418
Cộng	4.801.924.519	2.393.179.468

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	7.340.127.633	6.405.106.099
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	130.927.075.187	133.196.979.781
Cộng	138.267.202.820	139.602.085.880

(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	-	2.897.695.500
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	57.495.022.658	57.495.022.658
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	609.798.050	378.280.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	270.215.807	269.981.623
Khác	527.038.672	131.000.000

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 27

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Đơn vị tính : VND Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	147.627.087.127	367.538.030	2.500.000.000	150.494.625.157
Tăng trong năm	21.420.290.920	-	-	21.420.290.920
- Do mua sắm	21.420.290.920	-	-	21.420.290.920
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Chuyển loại tài sản	-	-	-	-
- Thanh lý, chuyển nhượng	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	169.047.378.047	367.538.030	2.500.000.000	171.914.916.077

Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	7.804.566.385	314.119.504	1.229.166.662	9.347.852.551
Tăng trong năm	1.599.243.730	38.195.397	187.499.997	1.824.939.124
- Trích khấu hao TSCĐ	1.599.243.730	38.195.397	187.499.997	1.824.939.124
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	9.403.810.115	352.314.901	1.416.666.659	11.172.791.675
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	139.822.520.742	53.418.526	1.270.833.338	141.146.772.606
Số cuối năm	159.643.567.932	15.223.129	1.083.333.341	160.742.124.402

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Mua sắm tài sản cố định	13.222.228.016	39.418.413.821
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	20.133.102.527	3.623.075.257
Công trình xây dựng phân xưởng (An Lạc)	1.673.863.462	1.163.691.217
Hệ thống nước thải và thiết bị điện lạnh của Nhà máy Chế biến thủy sản (EL)	1.818.181.818	1.818.181.818
Công trình xử lý nước thải (HV)	2.138.829.654	-
Quyền sử dụng đất (AGF)	-	900.000.000
Công trình nâng cấp Hồ xử lý nước thải trên bờ (Vĩnh Long)	149.464.398	149.464.398
Công trình nâng cấp Phân xưởng 1 (Vĩnh Long)	184.732.651	184.732.651
Công trình 765 Hồng Bàng	6.091.389.034	-
Khác	318.245.455	608.622.378
Cộng	71.124.668.472	73.260.812.997

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty liên kết	157.462.291.205	300.126.092.360
Công ty CP Địa ốc An Lạc	-	139.651.019.083
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây	155.207.291.205	158.475.073.277
Công ty CP Bông đá Hùng Vương - An Giang	2.255.000.000	2.000.000.000
Công ty liên doanh	43.773.438.157	
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	43.773.438.157	-
Cộng	245.009.167.519	300.126.092.360

14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	32.690.400.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	2.240.000.000
Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	60.000.000.000	-
Chứng chỉ quỹ tầm nhìn SSI	-	100.000.000.000
Cộng	94.930.400.000	134.930.400.000

15 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chứng khoán Quỹ Tầm nhìn SSI (SSIVF)	-	24.450.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	18.935.363.324	14.881.836.635
Khoản đầu tư vào Công ty CP Bóng Đá Hùng Vương - An Giang	824.539.859	-
Cộng	19.759.903.183	39.331.836.635

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	4.032.422.349	6.931.920.488
Chi phí sửa chữa thường xuyên	5.082.886.148	3.107.654.655
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	33.193.104	182.562.071
Chi phí thuê đất (ao)	3.620.342.089	2.410.249.699
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	117.348.161	645.414.883
Chi phí khác	19.269.646.567	609.632.641
Cộng	32.155.838.418	13.887.434.437

17 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.891.469.399.594	2.307.780.034.894
Vay dài hạn đến hạn trả	16.142.274.233	21.386.809.216
Cộng	2.907.611.673.827	2.329.166.844.110

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

Vay VND

	30/09/2012 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.528.626.406.171
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	489.232.414.238
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	348.120.983.933
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	133.332.000.000
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")	466.404.408.000
Vay cá nhân khác	30.000.000.000
	31.536.600.000

Vay USD

	USD 65.370.805	1.362.842.993.423
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 4.770.000	99.463.066.227
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp. HCM. ("HD Bank")	USD 3.300.000	68.744.400.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD 7.950.000	165.686.219.546
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 15.317.805	319.409.779.884
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 11.740.000	244.745.500.000
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	USD 2.000.000	41.725.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 20.293.000	423.069.027.766

Cộng

2.891.469.399.594

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhà cung cấp trong nước	452.902.128.530	950.429.425.931
Nhà cung cấp nước ngoài	220.460.972.956	179.839.972.303
Cộng	673.363.101.486	1.130.269.398.234
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	48.800	8.634.529
EUR	-	-

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Người mua trong nước	276.311.650.370	20.426.721.231
Người mua nước ngoài	3.051.640.498	3.806.837.700
Cộng	279.363.290.868	24.233.558.931
Người mua nước ngoài		
USD	146.256	182.775
EUR	-	-

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế gia trị gia tăng đầu ra	10.868.946.539	28.179.628.768
Thuế xuất, nhập khẩu	232.857.040	149.907.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	34.790.306.061	17.786.026.808
Thuế thu nhập cá nhân	2.382.073.338	6.565.603.669
Các loại thuế khác	3.601.687	8.141.747
Cộng	48.277.784.665	52.689.308.592

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí lãi vay	369.328.969	5.387.478.258
Trích trước lương tháng 13 và thưởng	-	5.074.800.000
Trích trước chi phí hoa hồng	17.653.282.521	17.322.518.590
Trích trước tiền phụ phẩm	-	-
Trích trước chi phí vận hành máy móc và bảo trì thiết bị phân xưởng	484.000.000	5.882.400.000
Trích trước chi phí vận chuyển	3.969.483.552	1.786.265.788

Trích trước chi phí cước tàu	570.608.579	1.522.526.800
Trích trước chi phí kiểm toán	-	893.596.416
Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	687.712.500	558.384.950
Trích trước tiền thuế TNCN	140.000.000	-
Trích trước tiền điện	58.113.610	1.558.249.049
Trích trước tiền trấu	520.634.000	163.142.500
Trích trước chi phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	140.000.000	62.995.091
Chi phí khác	1.212.278.783	1.145.020.000
Cộng	25.805.442.514	41.357.377.442

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1.802.371.871	1.575.692.522
Bảo hiểm xã hội	2.985.589.656	5.196.802.145
Bảo hiểm y tế	535.417.957	1.516.394.653
Bảo hiểm thất nghiệp	194.917.721	701.729.593
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.260.000.000	2.260.000.000
Phải trả Công ty CP Địa ốc An Lạc	-	33.875.000.000
Phải trả cá nhân khác	1.585.546.807	34.568.002.507
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	53.068.800	3.803.817.000
Các khoản phải trả khác	182.396.203	306.274.001
Cộng	9.599.309.015	83.803.712.421

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn ngân hàng	25.882.558.753	36.255.963.361
Cộng	25.882.558.753	36.255.963.361

(*) Chi tiết Vay ngân hàng

Bên cho vay	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo	30/09/2012 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	Bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm	Nợ gốc trả vào cuối mỗi quý, 16 lần trả nợ gốc, bắt đầu từ lần trả nợ gốc đầu tiên là ngày 08/10/2010	- Nhà cửa, vật kiến trúc theo hợp đồng thế chấp số 02/09/2869764/HĐTC - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 03/09/2869764/HĐTC - Tiền gửi bằng Việt Nam đồng và Đô la Mỹ tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác - Các khoản phải thu của Công ty CP Châu Âu với các bên khác	42.024.832.986
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả				16.142.274.233
Cộng				25.882.558.753

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 28

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Lũy kế VND
Vốn góp đầu kỳ	659.980.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	131.995.960.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	791.976.690.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	213.105.706.231
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-

c. Cổ phiếu

	30/09/2012	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.197.669	791.976.690.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	79.197.669	791.976.690.000
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần	

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2012 VND	Lũy kế VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	95.920.194.952	279.198.902.608
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	95.920.194.952	279.198.902.608
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	65.998.073	65.998.073
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	2.726.004	915.300
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	68.724.077	66.913.373
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.396	4.173

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2012 VND	Lũy kế VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	1.190.931.403.588	3.384.681.525.588
Doanh thu bán cá nội địa	86.889.365.543	267.076.429.140
Doanh thu bán phụ phẩm	109.130.814.974	272.571.104.911
Doanh thu bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	103.045.628.870	275.605.985.885
Doanh thu bán hàng hóa khác	623.641.627.279	1.497.281.461.611
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	2.498.553.140	8.909.717.900
Doanh thu cho thuê mặt bằng	13.636.365	40.909.095
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.731.434.113	3.612.463.856
Cộng	2.117.882.463.872	5.709.779.597.986

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2012 VND	Lũy kế VND
Chiết khấu thương mại	10.078.453.528	13.535.149.150
Giảm giá hàng bán	1.648.599.725	1.648.599.725
Hàng bán bị trả lại	6.164.993.961	26.146.629.663
Cộng	17.892.047.214	41.330.378.538

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2012 VND	Lũy kế VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	1.173.039.356.374	3.343.351.147.050
Doanh thu thuần bán cá nội địa	86.889.365.543	267.076.429.140
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	109.130.814.974	272.571.104.911
Doanh thu thuần bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	103.045.628.870	275.605.985.885
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	623.641.627.279	1.497.281.461.611
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	2.498.553.140	8.909.717.900
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	13.636.365	40.909.095
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	1.731.434.113	3.612.463.856
Cộng	2.099.990.416.658	5.668.449.219.448

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2012 VND	Lũy kế VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	1.063.728.761.066	2.979.780.374.275
Giá vốn bán cá nội địa	41.040.387.750	159.256.000.826
Giá vốn bán phụ phẩm	108.819.413.818	271.681.105.179
Giá vốn bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	95.601.998.305	257.007.074.909
Giá vốn bán hàng hóa khác	516.013.295.921	1.125.567.957.324
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	4.278.539.154	15.257.060.686
Giá vốn hoạt động bóng đá	-	17.721.720.640
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.710.856.169	4.591.835.747
Cộng	1.833.193.252.183	4.830.863.129.586

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2012 VND	Lũy kế VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	2.172.063.391	19.855.551.224
Lãi từ việc bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	76.680.000.000	76.680.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	671.896.373	13.975.944.558
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	539.571.041
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	256.449.876
Cộng	79.523.959.764	111.307.516.699

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2012 VND	Lũy kế VND
Chi phí lãi vay	60.472.383.539	202.949.505.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	463.433.328	5.322.083.675
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	76.740.000.000	76.740.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	938.483.313	3.802.010.002
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	258.620.628	258.620.628
Chi phí hoạt động tài chính khác	202.846.430	323.294.393
Cộng	139.075.767.238	289.395.513.966

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2012 VND	Lũy kế VND
Lương bộ phận bán hàng	6.665.888.979	19.995.699.204
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	5.025.915.845	15.865.078.287
Chi phí công cụ, đồ dùng	6.026.054	148.192.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.888.810.488	5.693.433.474
Chi phí hội nghị, tiếp khách	391.378.904	1.129.825.871
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	718.585.548	3.479.205.904
Chi phí cước tàu, THC, vận chuyển, xếp dỡ hàng	77.007.806.830	237.234.088.107
Chi phí hoa hồng	1.526.310.569	5.631.948.423
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	1.090.002.674	5.088.188.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.508.722.270	12.678.783.542
Chi phí bằng tiền khác	3.941.882.004	6.875.179.966
Cộng	102.771.330.165	313.819.623.877

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2012 VND	Lũy kế VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.189.995.406	34.923.808.409
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	159.860.643	493.852.151
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	828.720.377	1.292.657.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.078.131.860	5.897.905.728
Trích dự phòng phải thu khó đòi		5.644.697.443
Chi phí dịch vụ ngân hàng	3.549.931.305	7.968.578.856
Chi phí hội nghị, tiếp khách	139.569.588	381.735.360
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	227.272.727	289.090.909
Thuế, phí và lệ phí	10.196.045	110.929.462
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	250.484.271	1.118.399.644
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(26.544.894)	(26.544.894)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.529.629.334	6.093.943.046
Chi phí bằng tiền khác	2.776.466.024	12.480.575.388
Cộng	23.713.712.686	76.669.629.276

9 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2012 VND	Lũy kế VND
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	-	1.020.301.642
Thu tiền bồi thường tổn thất	479.537.573	985.374.270
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	176.804.545
Thu nhập từ bán phế liệu	515.677.481	1.259.627.672
Thu nhập bán hạt nhựa	690.298.380	690.298.380
Nhận hàng khuyến mãi	42.583.980	689.560.273
Hiệp hội CB&XK Thủy sản chuyển trả tiền kinh phí XTMM	-	175.670.674
Thu nhập từ tiền tài trợ	-	9.545.000.000
Các khoản thu nhập khác	214.984.951	230.763.416
Cộng	1.943.082.365	14.773.400.872

10 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2012 VND	Lũy kế VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	714.500.054
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	417.016.745	1.270.256.453
Lãi trả chậm tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Tạo	450.000.000	3.950.000.000
Phạt vi phạm hành chính	8.000.000	8.000.000
Thuế GTGT không được hoàn	-	3.227.363.432
Chi phí từ bán hạt nhựa	689.873.510	689.873.510
Các khoản chi phí khác	911.334.024	7.882.556.370
Cộng	2.476.224.279	17.742.549.819

VIII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	491.517.721.003	695.653.090.676	55.074.916.694	5.941.665.403	1.553.914.504	1.249.741.308.280
Tăng trong năm	7.189.475.122	20.166.702.419	8.196.572.081	782.033.818	1.730.704.399	38.065.487.839
- Mua trong năm	7.026.621.122	19.067.881.481	5.804.874.445	124.931.818	40.000.000	32.064.308.866
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.098.820.938	-	657.102.000	1.690.704.399	3.446.627.337
Giảm trong năm	4.751.165.138	6.081.861.415	13.704.166.230	54.177.182	-	24.591.369.965
- Thanh lý, nhượng bán	1.338.013.614	2.377.518.304	490.720.777	29.859.000	-	4.236.111.695
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	2.241.006.399	-	13.213.445.453	-	-	15.454.451.852
Số cuối năm	493.956.030.987	709.737.931.680	49.567.322.545	6.669.522.039	3.284.618.903	1.263.215.426.154
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	133.016.141.766	284.792.236.253	23.913.027.491	5.128.995.003	658.238.159	447.508.638.672
Tăng trong năm	22.229.610.683	45.474.209.642	5.979.790.062	349.776.849	1.848.214.236	75.881.601.472
- Khấu hao trong năm	20.439.823.411	45.474.209.642	4.233.359.537	262.747.726	331.242.457	70.741.382.773
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.789.787.272	-	-	87.029.123	1.516.971.779	3.393.788.174
Giảm trong năm	2.127.256.479	10.509.141.700	5.241.223.636	36.380.458	-	17.914.002.273
- Thanh lý, nhượng bán	1.310.063.571	1.806.069.887	195.469.302	29.859.000	-	3.341.461.760
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	5.146.161.001	5.045.754.334	-	-	10.191.915.335
Số cuối năm	153.118.495.970	319.757.304.195	24.651.593.917	5.442.391.394	2.506.452.395	505.476.237.871
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	358.501.579.237	410.860.854.423	31.161.889.203	812.670.400	895.676.345	802.232.669.608
Số cuối năm	340.837.535.017	389.980.627.485	24.915.728.628	1.227.130.645	778.166.508	757.739.188.283

Phụ lục 2: ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	giá hối đoái do chuyển đổi BCTC	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ này	659.980.730.000	706.724.070.000	(30.325.837.000)	60.800.844.448	58.293.665.344		(1.017.985.453)	635.987.826.735	2.090.443.314.074	
Tăng trong kỳ	131.995.960.000	16.053.939.000	-	23.420.258.202	28.699.840.642	413.653.435	-	313.507.822.951	514.091.474.230	
Vốn tăng trong kỳ	131.995.960.000	-	-	-	-	-	-	-	131.995.960.000	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	279.198.902.608	279.198.902.608	
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	15.704.855.187	17.556.519.591	-	-	-	33.261.374.778	
Tăng từ công ty liên kết	-	-	-	7.715.403.015	11.143.321.051	-	-	34.308.920.343	53.167.644.409	
Tăng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	413.653.435	-	-	413.653.435	
Tăng khác	-	16.053.939.000	-	-	-	-	-	-	16.053.939.000	
Giảm trong kỳ	-	131.995.960.000	(30.325.837.000)	-	-	-	-	264.149.598.355	365.819.721.355	
Cổ tức của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Cổ tức của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	214.331.889.231	214.331.889.231	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	49.817.709.124	49.817.709.124	
Giảm thặng dư vốn cổ phần	-	131.995.960.000	-	-	-	-	-	-	131.995.960.000	
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	(30.325.837.000)	-	-	-	-	-	(30.325.837.000)	
Số dư cuối kỳ	791.976.690.000	590.782.049.000	-	84.221.102.650	86.993.505.986	413.653.435	(1.017.985.453)	685.346.051.331	2.238.715.066.949	